TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2020/HS - ST
Ngày: 16-6-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Hiệp.

2/ Ông Đặng Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 121/2020/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST – HS ngày 02/6/2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê T**, sinh năm 1988. Tại: Bạc Liêu. Nơi ĐKHKTT: Ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Tạm trú: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Nhân viên bảo vệ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Thành Đ và bà Trần Ngọc Đ1; Bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 22/11/2019 và tạm giam cho đến nay; Có mặt.

Bị hại: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970. HKTT: Ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Có mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Kiều T, bà Nguyễn Thị Bích N. (Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê T, sinh năm 1988, cư trú tại ấp G, xã C, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu và anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1970, cư trú tại ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có mối quan hệ quen biết với nhau từ tháng 11/2018 do cả hai cùng làm chung tại Công ty gỗ T, địa chỉ tại phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Vào ngày 04/01/2019, cháu của anh Nguyễn Văn L là Nguyễn Văn H, sinh năm 1999, cư trú tại ấp 4, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị Cơ quan Cảnh sát điều tra -

Công an thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bắt quả tang và tạm giữ tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương về hành vi phạm Tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Khi H vừa bị bắt giữ, anh L có kể cho chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1989, cư trú tại ấp T, xã Mỹ Hưng B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (là người cùng làm chung với anh L tại Công ty gỗ T) nghe chuyện H bị bắt giữ và anh L hỏi chị N có quen biết ai có khả năng lo cho H được trả tự do thì chị N nói không quen biết ai đồng thời chị N nói anh L thử hỏi T xem có lo được hay không.

Khoảng mấy ngày sau, anh Nguyễn Văn L đã hẹn gặp Lê T ở trước khu nhà trọ của anh L, địa chỉ tại đường ĐX040, đoạn thuộc khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để kể lại chuyện H bị bắt giữ và anh L hỏi T có khả năng lo cho H được trả tự do và không bị xử lý hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy hay không. Sau khi nghe anh L kể chuyện thì T đã nói với anh L là T có người bạn tên là Trương Phú T, sinh năm 1989, cư trú tại đường T, khu 2, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ hiện đang làm "Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tại thị xã Bến Cát" có thể lo cho H được trả tự do và không bị xét xử về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy đồng thời T nói sẽ cho T số điện thoại của anh L để T sẽ liên hệ nói chuyện trực tiếp với anh L. Một lúc sau, có một đối tượng nam sử dụng số thuê bao di động 0941.531.XXX gọi đến số thuê bao di động 0382.899.XXX của anh L và người đó tự giới thiệu với anh L là người đó tên T, là bạn của T. Qua trao đổi điện thoại, T hứa sẽ giúp anh L lo cho H được trả tự do và không bị xét xử nhưng với điều kiện anh L phải đưa cho T số tiền 60.000.000 đồng thì anh L đồng ý; T kêu anh L đưa số tiền trên cho T để T đưa lại cho T. Sau khi nói chuyện điện thoại với người tên T xong, anh L kể lại nội dung cuộc trao đổi giữa anh L và T cho T nghe và hẹn T vào khoảng 19 giờ cùng ngày anh L sẽ giao tiền cho T. Đến giờ hẹn, anh L gọi điện thoại vào số thuê bao di động 0947.933.XXX của T để hẹn T đến trước khu nhà trọ của anh L, địa chỉ tại đường ĐX040, đoạn thuộc khu phố 5, phường P và tại đây anh L đã đưa cho T số tiền 60.000.000 đồng. Ngay sau khi giao tiền, anh L đã gọi điện thoại cho T để thông báo là anh L đã giao tiền cho T.

Khoảng một tuần sau khi giao tiền cho Lê T, anh Nguyễn Văn L vẫn chưa thấy Nguyễn Văn H được trả tự do nên đã gọi điện thoại cho T để hỏi "Sao cháu chú chưa được thả?" thì T nói "Tình hình khó quá, chú ráng đợi đi" rồi T cúp máy. Tiếp đó, anh L đã gọi điện thoại cho T để hỏi sự việc thì T cũng trả lời là tình hình đang khó khăn nên anh L ráng đợi thêm một thời gian nữa. Qua hai ngày sau đó, anh L tiếp tục gọi điện thoại cho T và T để hỏi lý do vì sao H chưa được trả tự do thì T và H đều trả lời là "Do cháu của chú dính án hơi nặng nên khó". Khi nói chuyện, anh L hỏi T "Sao nhận tiền rồi mà cứ hứa hoài vậy?" thì T nói "Cháu sẽ kêu người mà cháu nhờ lo điện thoại cho chú" rồi T cúp máy.

Sau đó một thời gian, Lê T nói với anh Nguyễn Văn L là T đã nhờ một người nam tên Th (hiện không xác định được nhân thân, lai lịch) lo rồi nhưng do tình hình khó khăn, nếu anh L muốn Nguyễn Văn H được trả tự do sớm thì phải đưa thêm tiền, đồng thời T cũng cho anh L số điện thoại để liên lạc với Th là 0889.696.xxx. Sau đó, anh L gọi điện thoại vào số 0889.696.XXX thì có giọng nói của người nam xưng tên là Th và nói anh L phải đưa cho Th thêm số tiền 20.000.000 đồng nữa thì sẽ lo được cho H ra ngoài. Sau khi gọi điện thoại cho người tên Th xong thì anh L nói chuyện với T thì T nói T sẽ nhận chuyển tiền giùm cho anh L, đồng thời T sẽ kêu Th và T viết giấy nhận tiền cho anh L. Do tin tưởng T nên anh L hẹn gặp T ở trước khu vực cổng Công ty gỗ T (cách khu nhà trọ của anh L khoảng 03 km) để giao số tiền 20.000.000 đồng cho T.

Tuy nhiên, sau khi giao thêm số tiền 20.000.000 đồng cho Lê T thì anh Nguyễn Văn L vẫn chưa thấy Nguyễn Văn H được trả tự do nên đã gọi điện thoại cho Th để hỏi thì được Th cho biết là do tình hình khó khăn nên anh L phải đưa thêm số tiền 15.000.000 đồng cho T để lo việc. Do lúc này anh L không có đủ số tiền 15.000.000 đồng nên anh L đã gặp Nguyễn Thị Kiều Tr, sinh năm 1997, cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là bạn của anh L và T) để hỏi mượn số tiền 15.000.000 đồng thì được Tr đồng ý nên anh L nhờ Tr đưa số tiền trên cho T giùm anh L.

Sau đó, anh Nguyễn Văn L vẫn chưa thấy Nguyễn Văn H được trả tự do nên đã gọi điện thoại cho Lê T, T và Th để hỏi thì được những người này cho biết là do tình hình khó khăn phải đưa thêm tiền mới lo được. Do tin tưởng T, T và Th nên anh L đã nhiều lần đưa tiền cho T với tổng số tiền đưa thêm là 50.000.000 đồng (trong đó lần đưa tiền nhiều nhất là 30.000.000 đồng, lần đưa tiền ít nhất là 3.000.000 đồng và trong số tiền trên có 11.000.000 đồng anh L đã mượn của chị Tr và nhờ chị Tr đưa giùm cho T).

Như vậy trong khoảng thời gian từ ngày đầu tháng 01/2019 đến cuối tháng 02/2019, Lê T đã nhận của anh Nguyễn Văn L tổng số tiền là 145.000.000 đồng.

Sau nhiều lần đưa tiền cho Lê T nhưng Nguyễn Văn H vẫn không được trả tự do nên anh Nguyễn Văn L đã yêu cầu T phải trả lại số tiền 145.000.000 đồng cho anh L. Thấy vậy, T đã đưa cho anh L 01 (một) tờ giấy nhận tiền trong đó ghi nội dung "Trương Phú T nhận của anh L số tiền 123.000.000 đồng" và T hẹn anh L là sẽ lo tiền trả lại cho anh L. Đến ngày 28/5/2019, Nguyễn Văn H bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đưa ra xét xử và tuyên phạt mức án 01 năm tù về Tội tàng trữ trái phép chất ma túy, quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự nên anh L đã tiếp tục yêu cầu T phải trả lại số tiền 145.000.000 đồng cho anh L. Tiếp đó, T bị anh L nhiều lần đòi tiền nhưng T không trả tiền mà T đã viết thêm 01 (một) Giấy nhận tiền để đưa cho anh L trong đó có nội dung ghi "T vay của anh L số tiền 145.000.000 đồng". Tuy nhiên, sau nhiều lần đòi tiền mà T không chịu trả và tránh mặt nên đến ngày 20/9/2019 anh L đã làm đơn tố cáo Lê T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản để gửi Công an phường P. Ngày 20/9/2019, Công an phường P đã chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 22/11/2019, Lê T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một để đầu thú và khai nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 145.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn L.

Quá trình điều tra Lê T khai sau khi nhận tiền từ anh Nguyễn Văn L, T đã chuyển toàn bộ số tiền 145.000.000 đồng cho Trương Phú T thông qua dịch vụ chuyển tiền – nạp tiền tại các cửa hàng Viettel Store theo số thuê bao 0941.531.XXX, 0889.696.XXX. Lê T khai nhận đã chuyển tiền hơn 55 lần và mỗi lần đi chuyển tiền thì T phải trả tiền phí dịch vụ từ 18.000 đồng – 75.000 đồng. T khai nhận việc lo chạy án giúp anh L thì T mất nhiều thời gian để đi chuyển tiền, mất nhiều tiền phí dịch vụ, chi phí giao dịch, đi lại nhưng T không nhận tiền công và tiền bồi dưỡng của anh Nguyễn Văn L, Trương Phú T và Th.

Ngày 27/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một đã ra Lệnh thu giữ điện tín số 07/L-CSĐT, thu giữ điện tín của số thuê bao 0941 531 XXX, 0889 696 XXX. Tại Công văn số 6084/VNPT-PCTT-TL ngày 13/12/2019 của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam xác định:

- Số thuê bao 0941 531 XXX có khách hàng đăng ký sử dụng là Văn Ngọc Tr, sinh năm 1981, cư trú tại, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Số thuê bao không phát sinh giao dịch trong khoảng thời gian từ 01/11/2018 đến 01/3/2019.

- Số thuê bao 0889 696 XXX có khách hàng đăng ký sử dụng là Trịnh Thị C, sinh năm 1963, cư trú tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Số thuê bao có phát sinh giao dịch trong khoảng thời gian từ 01/11/2018 đến 01/3/2019. Quá trình xác minh tại địa phương xác định bà C đã bỏ đi khỏi địa phương từ nhiều năm, hiện không xác định được nơi cư trú của bà C.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 68/GĐ-PC09 ngày 10/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký, chữ viết trên Giấy nhận tiền đề ngày 20/6/20120 là của Lê T.

Đối với Trương Phú T, quá trình điều tra xác định T cùng gia đình không có mặt tại địa phương, hiện không xác định được T đang ở đâu nên ngày 25/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một đã ra Thông báo truy tìm số 409/TB-CSĐT tiến hành truy tìm Trương Phú T, khi nào tìm thấy sẽ tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với người nam tên Th, quá trình điều tra T khai không biết nhân thân, lai lịch và địa chỉ cư trú của Th, đồng thời T cũng chưa gặp Th lần nào. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một tiếp tục xác minh khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Đối với Nguyễn Thị Kiều Tr, quá trình điều tra xác định: Anh Nguyễn Văn L đã vay của chị Tr số tiền 26.000.000 đồng, sau đó nhờ chị Tr đưa số tiền trên cho Lê T, chị Tr không được T cho tiền công hay tiền bồi dưỡng. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một không có căn cứ để xử lý Tr về hành vi đồng phạm với Lê T về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với anh Nguyễn Văn L khi đưa tiền cho Lê T với mục đích nhờ T tìm người có chức vụ, quyền hạn có thể cho Nguyễn Văn H được trả tự do và không bị xử lý hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Tuy nhiên, khi anh L đưa tiền cho T thì T không cho anh L gặp gỡ và tiếp xúc trực tiếp với người có chức vụ, quyền hạn cụ thể nào có thể cho Nguyễn Văn H được tại ngoại mà T chỉ nói cho anh L biết T có quen với người có thể lo cho H được trả tự do và không bị xử lý hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Do đó, hành vi trên của anh L chưa đủ yếu tố cấu thành Tội đưa hối lộ nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Thủ Dầu Một không đặt vấn đề để xử lý trách nhiệm hình sự. Hiện anh Nguyễn Văn L yêu cầu Lê T trả lại cho anh L số tiền 145.000.000 đồng. Hiện T chưa trả số tiền trên cho anh L.

Cáo trạng số 136/CT-VKS-HS ngày 14/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố bị cáo Lê T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một trong phần tranh luận, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Lê T mức hình phạt từ 03 năm tù đến 04 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 145.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Không đề nghị giải quyết.

Tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản hỏi cung bị can cùng những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 01/2019 đến tháng 3/2019, Lê T cùng các đối tượng T1, Th (chưa xác định rõ nhân thân, lai lịch) có hành vi đưa ra thông tin gian dối sẽ giúp cho cháu của bị hại Nguyễn Văn L sẽ không bị xử lý hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy nhằm chiếm đoạt tài sản. Cụ thể Lê T đã yêu cầu ông Nguyễn Văn L giao tiền nhiều lần (thấp nhất là 1.000.000 đồng, cao nhất là 60.000.000 đồng), tổng số tiền chiếm đoạt là 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Do đó, hành vi mà bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Đối với hành vi của Nguyễn Phú T, đối tượng tên Th (chưa xác định được nhân thân, lai lịch); hành vi của Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Kiều Tr (chưa đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự) nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[3] Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam mà bị cáo đã bất chấp sự trừng phạt của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện nhiều lần hành vi đưa thông tin để chiếm đoạt tiền từ bị hại với số tiền nhận mỗi lần từ 1.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng là trường hợp "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã đến cơ quan điều tra đầu thú. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Căn cứ nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, xét mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về biện pháp tư pháp: Không có.

[8] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 136, 260, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2/ Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê T 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/11/2019.

3/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 586, 589 Bộ luật Dân sự 2015. Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Về biện pháp tư pháp: Không có

5/ Về án phí: Buộc bị cáo nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 7.250.000đ (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (PV06);
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, Tòa.

Lê Minh Đạo